

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 / 8 / 2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Trọng Điền;

- Ông Nguyễn Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng, Thư ký Toà án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 134/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2022/QĐST-HN ngày 18/8/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1987, nơi cư trú: tổ 3, khóm C, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Tống Anh P, sinh năm 1986, nơi cư trú: tổ 3, khóm C, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà H, ông P đều vắng mặt tại phiên tòa, đều có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà và ông P tự tìm hiểu yêu thương nhau, hai người quyết định sống chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường C, thị xã (nay là thành phố) K. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân, bà bỏ về nhà cha mẹ sống từ năm 2010 đến nay. Năm 2020, ông P bị kết án 05 năm tù về tội Cố ý gây thương tích, hiện đang chấp hành án

tại trại giam Định Thành. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông P có 02 con chung: Cháu Tổng Anh A1, sinh ngày 03/10/2008, cháu Tổng Thị Phương A2, sinh ngày 18/5/2010. Hiện cháu Tổng Anh A1 đang sống với ông bà nội, cháu Tổng Thị Phương A2 đang sinh sống với bà H. Bà H đồng ý giao cháu Tổng Anh A1 cho ông P và gia đình ông P nuôi dưỡng, bà H nuôi dưỡng cháu Tổng Thị Phương A2. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 17/8/2022, bị đơn Tổng Anh P trình bày: Thống nhất với trình bày của bà H về điều kiện đi đến hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông P đồng ý ly hôn với bà H; đồng ý để bà H nuôi con chung cháu Tổng Phương A2, ông nuôi cháu Tổng Anh A1; hai bên không cấp dưỡng qua lại nuôi con chung; xác định không có tài sản chung, nợ chung.

Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự xin không hòa giải.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS).

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS.

II. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân gia đình

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Tổng Anh P tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND phường phường C, thành phố K theo theo giấy chứng nhận kết hôn số 147/HT ngày 23/6/2008, nên được xem là hôn nhân

hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà H được ông P thừa nhận, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông P có tình cảm với người phụ nữ khác và vợ chồng không còn chung chung với nhau từ năm 2010 đến nay. Từ đó cho thấy, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm lẫn nhau, xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên việc bà H yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Đương sự thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Tống Anh A1 (sinh ngày 03/10/2008) và Tống Thị Phương A2 (sinh ngày 18/5/2010). Bà H yêu cầu nuôi dạy Phương A2; ông P yêu cầu nuôi dạy Anh A1; đôi bên không phải cấp dưỡng qua lại nuôi con. Xét thấy, Phương A2 đang sống cùng bà H và có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ; Anh Vũ hiện sống cùng gia đình ông P và có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng cha, ông nội. Do đó, yêu cầu nuôi con của bà Phụng, ông P là có căn cứ theo quy định 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014; ghi nhận sự tự nguyện của bà H - ông P, về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự thống nhất không có, không yêu cầu nên không đề cập.

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H được ly hôn với ông Tống Anh P; bà H được nuôi dạy Tống Thị Phương A2 (sinh ngày 18/5/2010, ông P nuôi dạy Tống Anh A1 (sinh ngày 03/10/2008); bà H - ông P không cấp dưỡng nuôi con chung.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Tống Anh P; bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường C, thành phố K, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà H và ông P có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Bà H và ông P tự tìm hiểu yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định, nên hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Bà H yêu cầu ly hôn ông P, nêu nguyên nhân mâu thuẫn do ông P có tình cảm với người phụ nữ khác và vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2010 đến nay. Ông P cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Từ đó cho thấy, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm lẫn nhau, tình cảm vợ chồng của bà H, ông P không còn, do đó, bà H yêu cầu ly hôn ông P là có căn cứ, xét chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà H và ông P có 02 con chung tên Tổng Anh A1 (sinh ngày 03/10/2008) và Tổng Thị Phương A2 (sinh ngày 18/5/2010). Hiện cháu Tổng Anh A1 đang sống với ông bà nội, cháu Tổng Thị Phương A2 đang sinh sống với bà H. Bà H và ông P thống nhất ông P được tiếp tục nuôi dạy cháu Tổng Anh A1, bà H nuôi dạy cháu Tổng Thị Phương A2. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Do đó, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi dạy con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông P cùng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[6] Về án phí:

Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp nên không phải nộp thêm án phí.

Ông P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H;

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim H được ly hôn ông Tổng Anh P.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim H được tiếp tục nuôi dạy cháu Tổng Thị Phương A2, sinh ngày 18/5/2010; ông Tổng Anh P được nuôi dạy cháu Tổng Anh A1 sinh ngày 03/10/2008 cho đến thành niên và có khả năng lao động. Bà H và ông P không phải cấp dưỡng qua lại nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Tống Anh P cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2] Giấy chứng nhận kết hôn số 147/HT ngày 23/6/2008 của Ủy ban nhân dân phường phường C, thành phố K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[3] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002078 ngày 07/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố K. Bà H đã nộp đủ án phí.

Ông Tống Anh P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo

Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Tống Anh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1)
- Chi cục Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Thị Châu Ngọc